

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang

Ngày 15/01/2024	74,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.7%	36.9%	-5.3%

DT thuần
Q4/23

150
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 44.0 | 41.6%
YoY: ▲ 34.0 | 29.4%

LN thuần
Q4/23

24.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.1 | 95.7%
YoY: ▲ 8.90 | 56.1%

LN sau thuế
Q4/23

21.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.7 | 102%
YoY: ▲ 5.90 | 38.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

12.6%

YoY: +/- ▼ 3.6%

ROE
2023

20.6%

YoY: +/- ▼ 12.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	51,000 - 90,743
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	530
Số lượng CPLH (CP)	7,147,580
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.29
EPS	6,623
P/E	9.6

DT thuần
2023

455
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.0 | 2.4%

LN thuần
2023

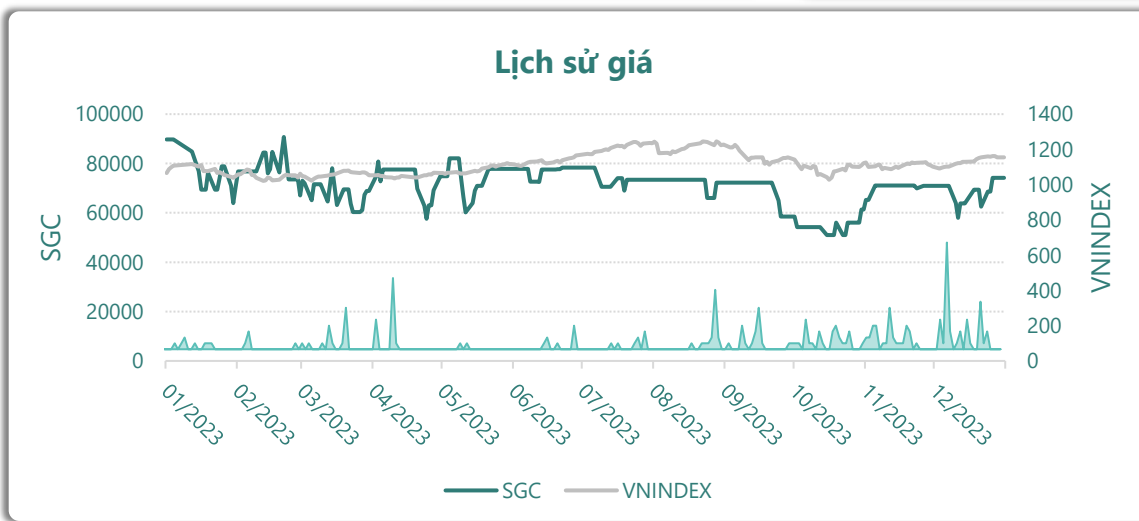
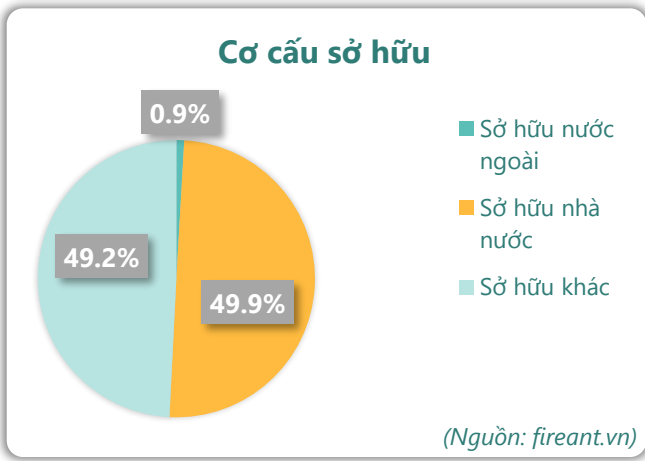
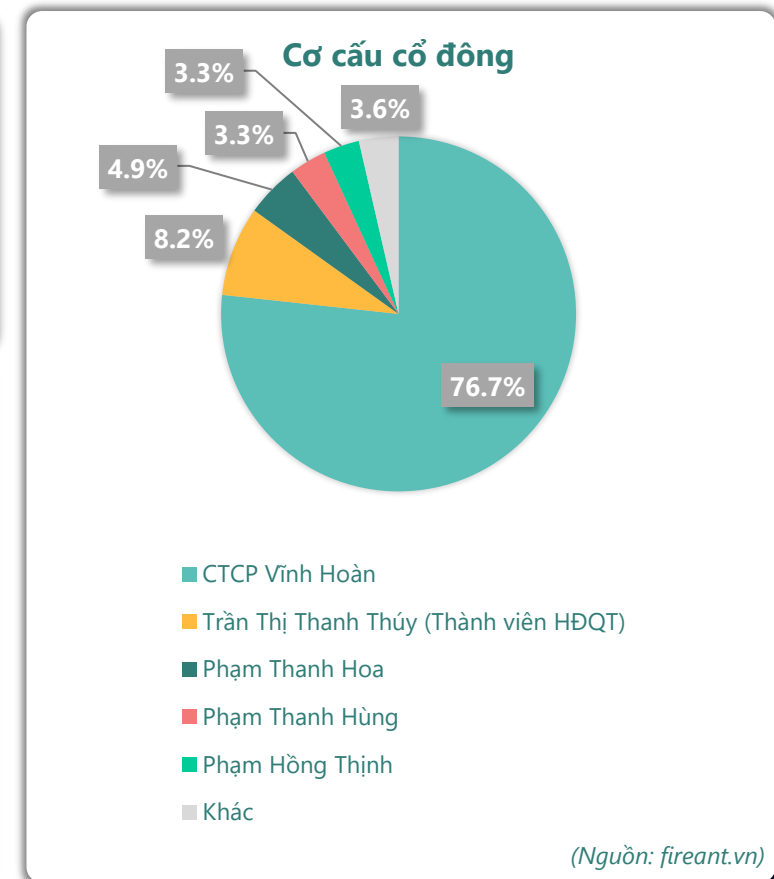
56.2
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 14.6 | -20.7%

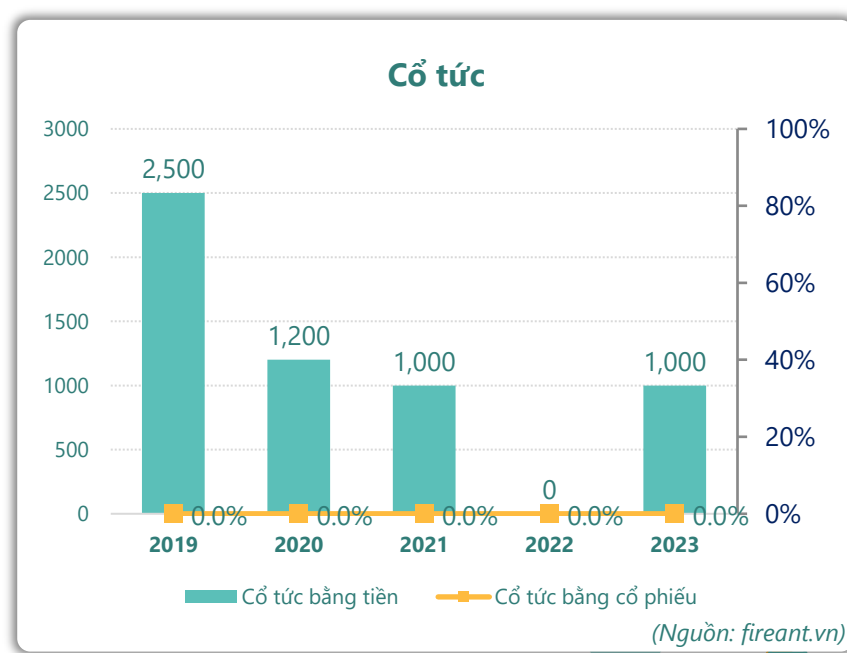
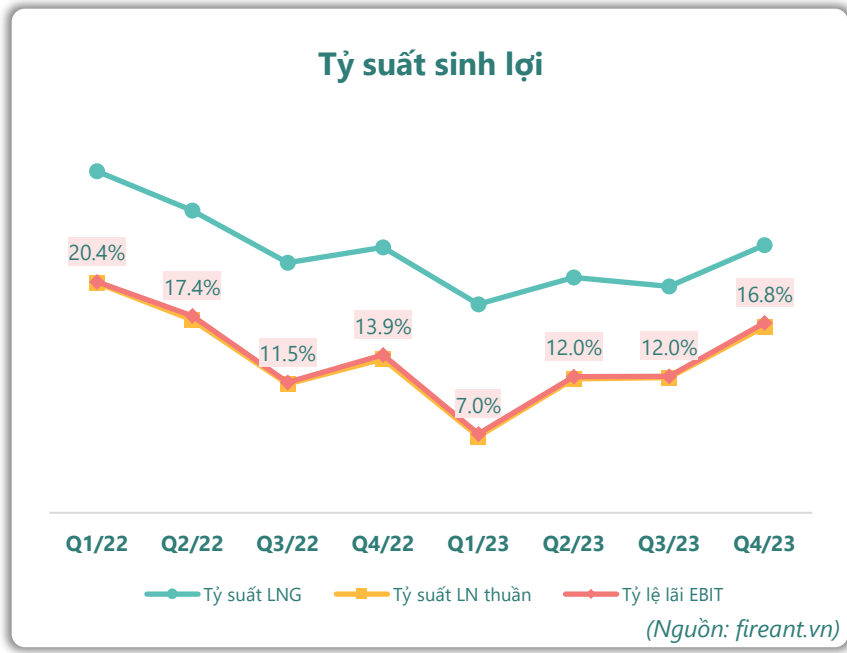
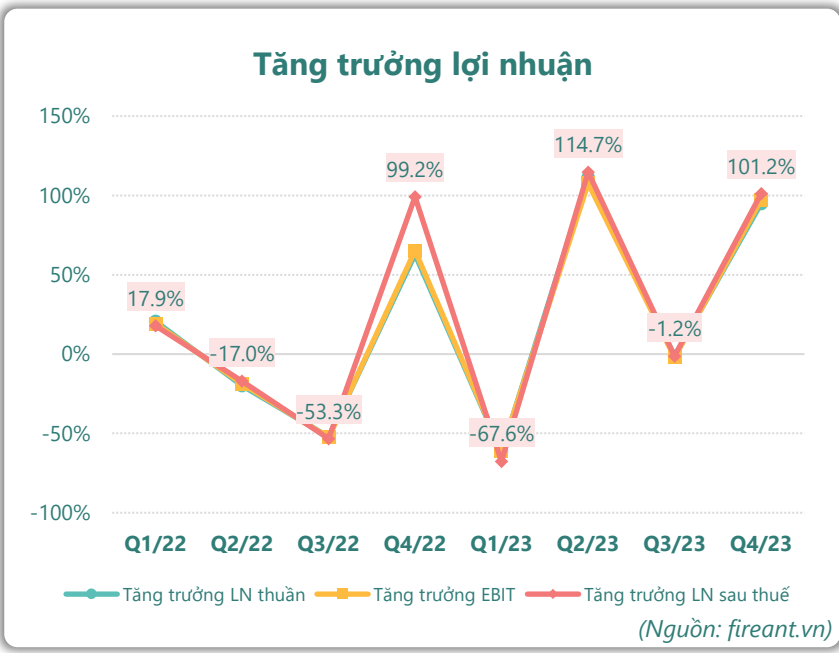
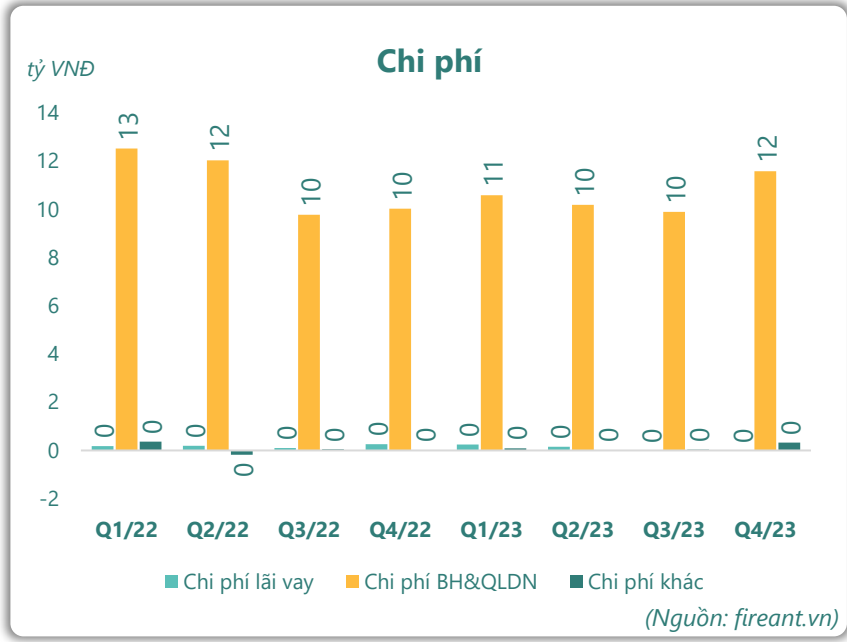
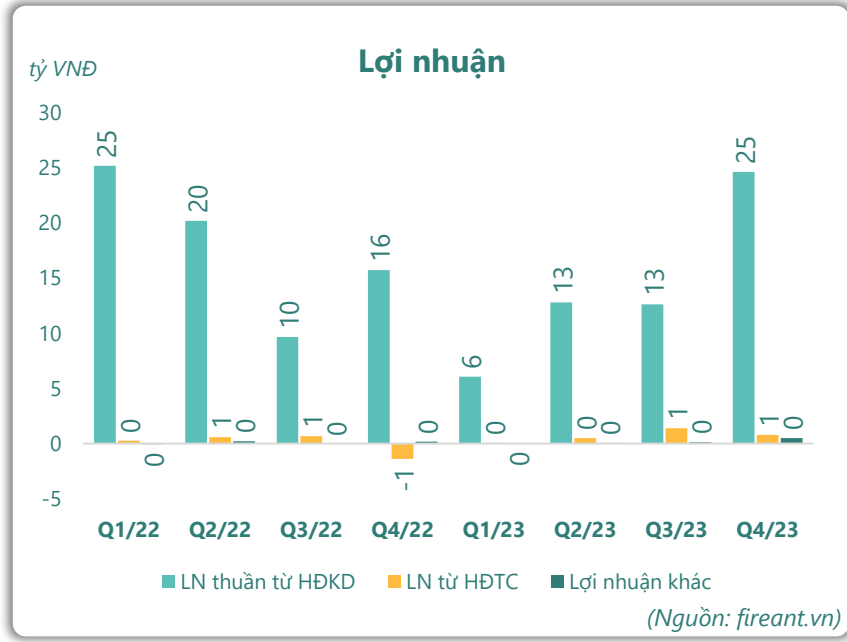
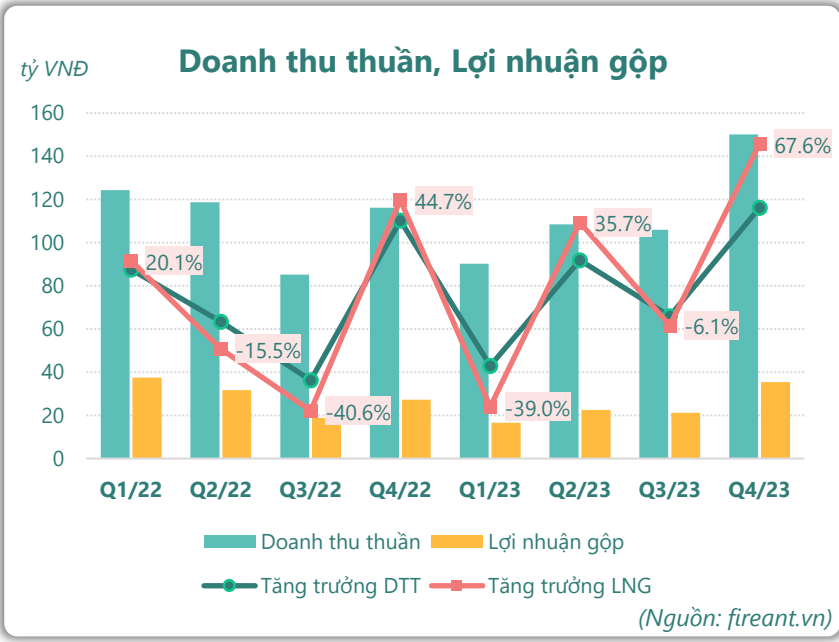
LN sau thuế
2023

47.3
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 12.1 | -20.3%



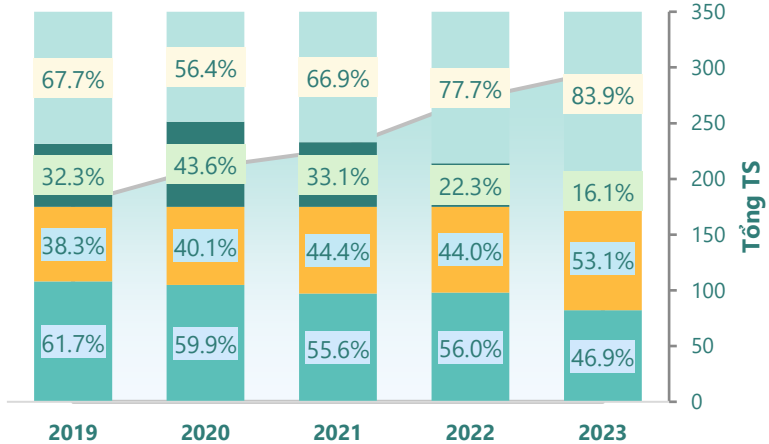
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

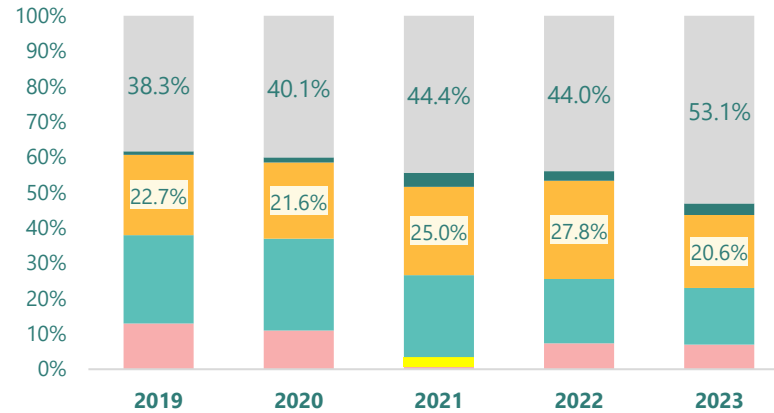
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

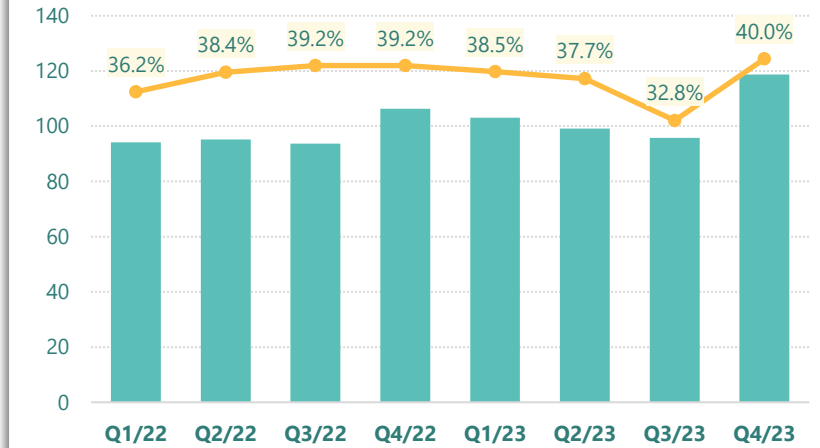


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

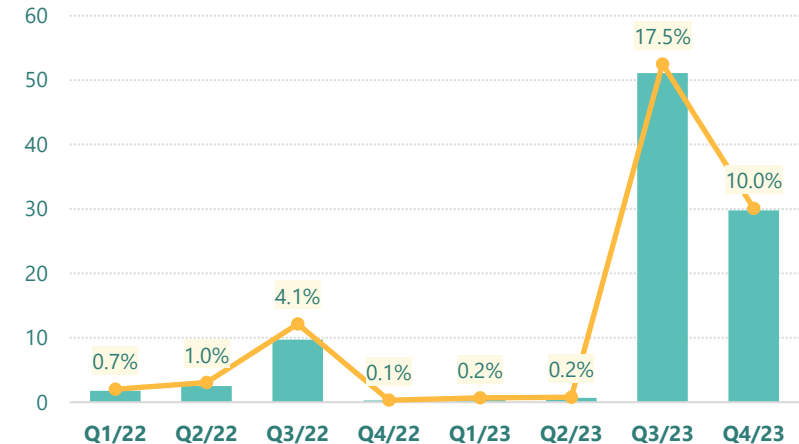


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

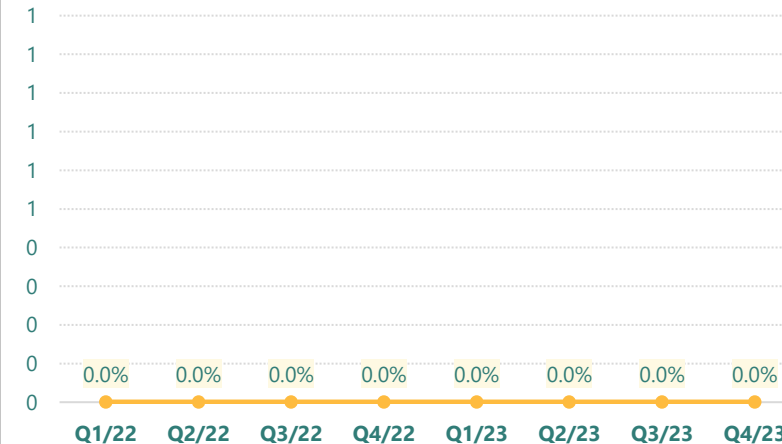


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

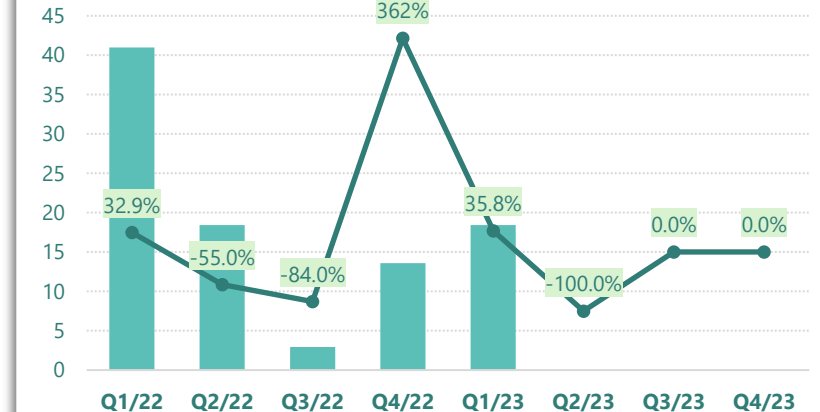


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

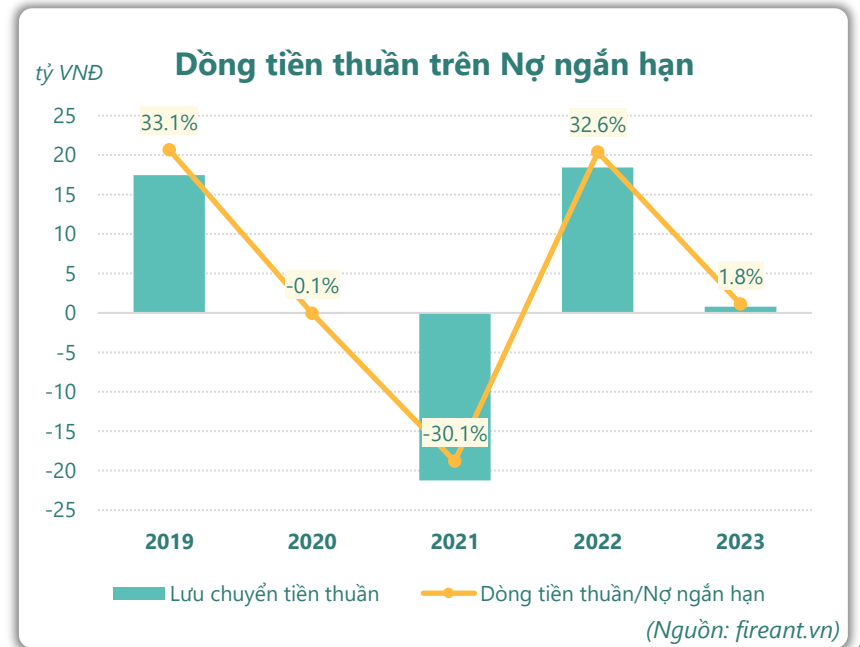
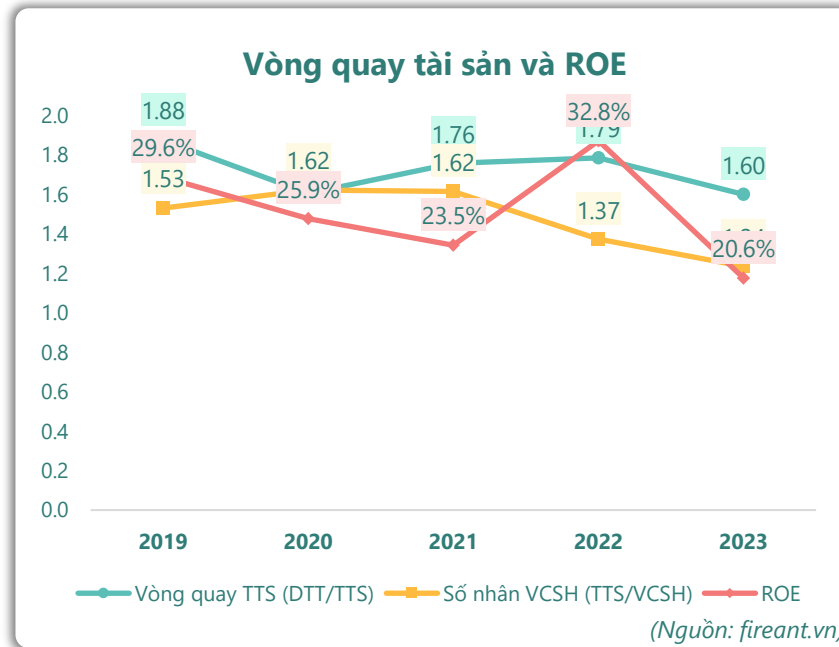
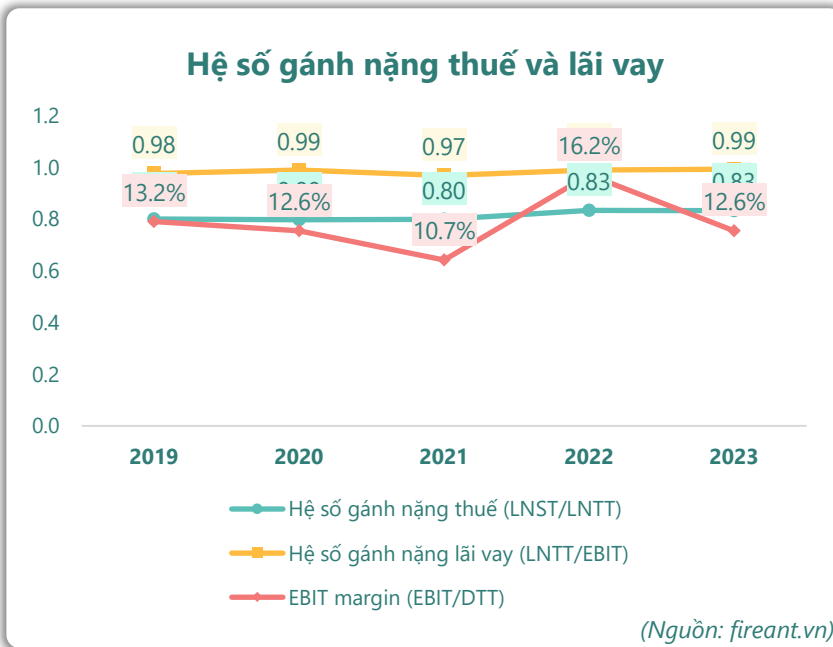
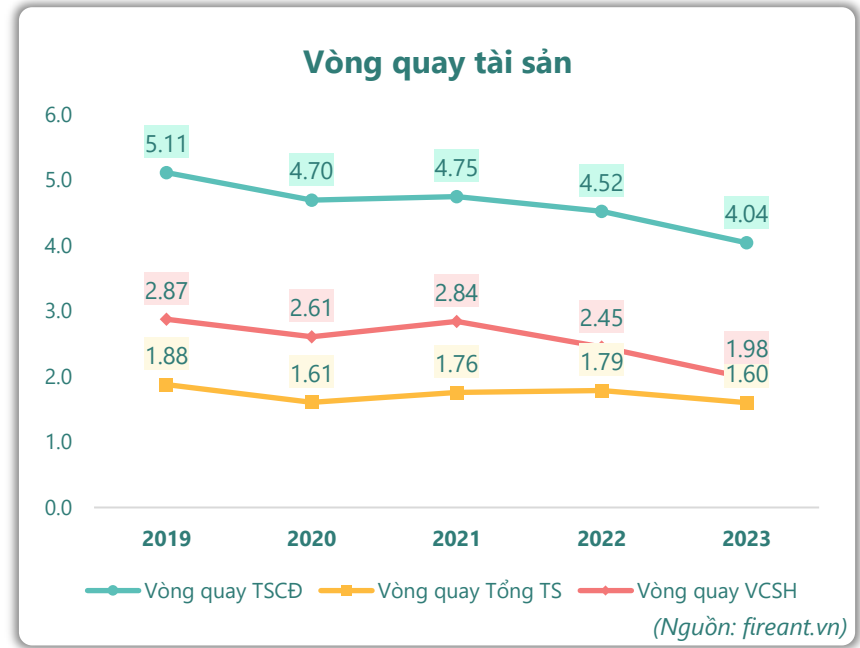
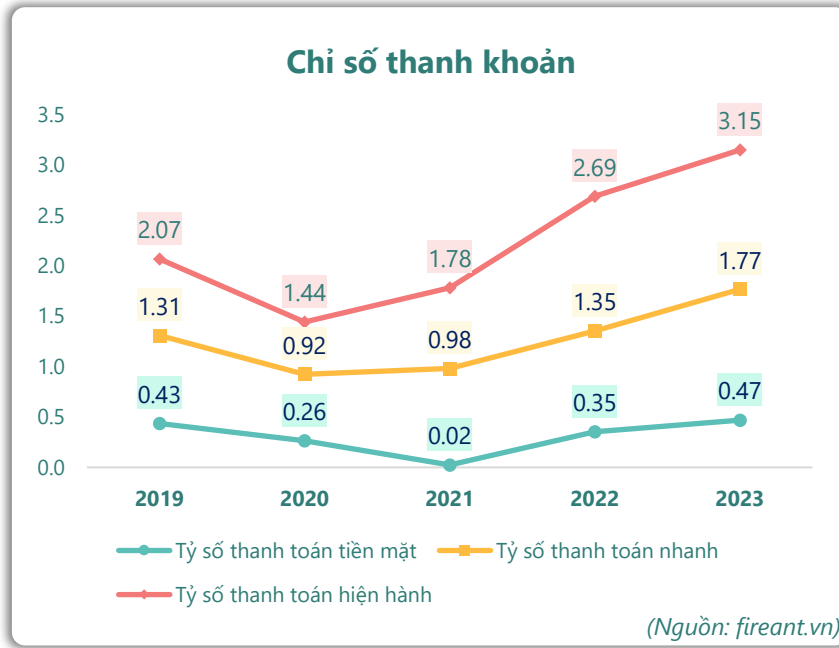
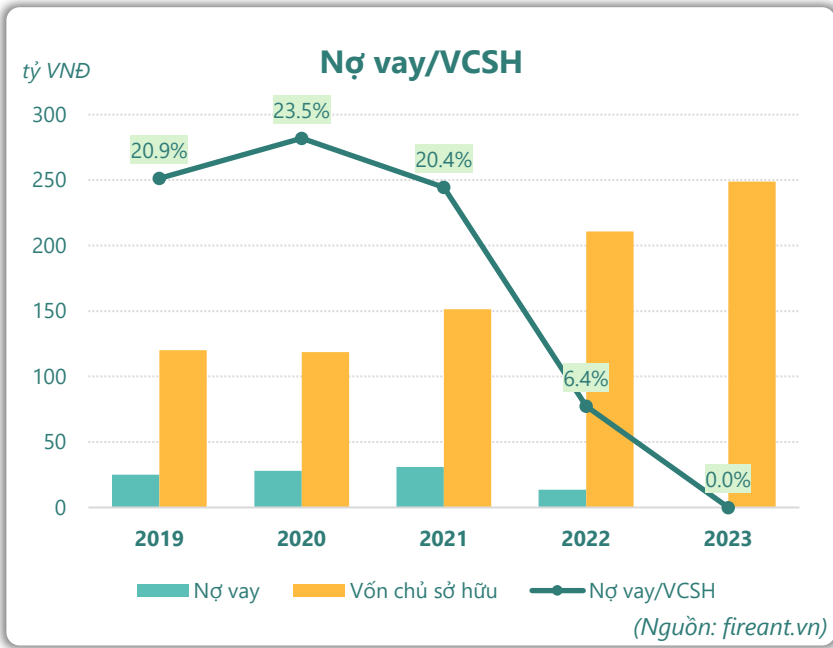


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	150	116	29.4%	455	444	2.4%
Giá vốn hàng bán	115	89.0	28.9%	359	329	9.1%
Lợi nhuận gộp	35.5	27.2	30.3%	95.7	115	-16.8%
Doanh thu HĐTC	1.06	0.62	70.7%	3.88	3.61	7.5%
Chi phí TC	0.26	2.02	-87.0%	1.15	3.48	-67.0%
Chi phí lãi vay	0	0.26	-100%	0.40	0.74	-46.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.77	6.06	11.7%	24.4	29.3	-16.9%
Chi phí QLDN	4.82	3.97	21.4%	17.9	15.0	18.8%
LN thuần từ HĐKD	24.7	15.8	56.1%	56.2	70.8	-20.7%
Lợi nhuận khác	0.49	0.17	189%	0.65	0.35	82.2%
LN trước thuế	25.2	15.9	58.2%	56.8	71.2	-20.2%
Lợi nhuận sau thuế	21.2	15.3	38.5%	47.3	59.4	-20.3%
LNST của CĐ cty mẹ	21.2	15.3	38.5%	47.3	59.4	-20.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.3	3.85	4.33	42.0	15.4	22.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.58	-1.10	-20.2	-0.60	-17.1	-24.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.3	10.6	4.85	-18.4	-7.15	0
Tiền đầu kỳ	3.24	6.81	20.0	8.89	31.9	23.1
Lưu chuyển tiền thuần	3.54	13.4	-11.0	23.0	-8.83	-2.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.25	-0.02	0.06	0.07	-0.10
Tiền cuối kỳ	6.81	20.0	8.89	31.9	23.1	20.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	297	271	9.5%
Tài sản ngắn hạn	139	152	-8.3%
Tiền và tương đương tiền	20.7	20.0	3.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	47.6	49.3	-3.4%
Hàng tồn kho	61.2	75.5	-19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.86	7.31	34.7%
Tài sản dài hạn	158	119	32.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	119	106	11.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.8	0.28	10569%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.07	12.7	-28.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.0	60.5	-20.7%
Nợ ngắn hạn	44.3	56.5	-21.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	13.6	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.6	9.93	57.0%
Nợ dài hạn	3.70	3.93	-5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	249	211	18.1%
Vốn chủ sở hữu	249	211	18.1%
Vốn điều lệ	71.5	71.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)